

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(đã được soát xét)

BẢN LƯU AASC

Xin Gửi Về: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9
Số 9 Nguyễn Khoái, P.1, Q.4, TP.HCM

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel

Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Tp.Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Tp.Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 36
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL tiền thân là Nhà máy thép Nhà Bè – đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam, được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Thép Nhà Bè theo Quyết định số 2253 /QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công Nghiệp.

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103008871 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05 tháng 04 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Tp.Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Tp.Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Chánh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27/03/2018
Ông Trần Quang	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 27/03/2018
Ông Lê Việt	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Tính	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/03/2018
Ông Lê Xuân Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/03/2018
Ông Trương Bá Liêm	Thành viên	
Bà Đặng Thị Linh	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Việt	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Khánh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/03/2018
Ông Nguyễn Minh Tính	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/03/2018
Ông Đỗ Ngọc Bằng	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Thiệu	Trưởng ban
Ông Bùi Văn Vĩnh	Thành viên
Bà Cù Thị Thùy Linh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Việt

Tổng Giám đốc

TP.Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2018



Số: 20028.004 /BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel được lập ngày 25 tháng 07 năm 2018, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		270.518.169.470	287.171.945.622
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	5.861.323.689	22.406.612.375
111	1. Tiền		5.861.323.689	22.406.612.375
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		134.133.368.666	117.077.213.651
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	129.416.649.383	115.624.855.219
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	3.820.176.435	1.195.449.267
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	896.542.848	256.909.165
140	IV. Hàng tồn kho	07	107.514.819.779	130.532.146.090
141	1. Hàng tồn kho		107.514.819.779	130.532.146.090
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		23.008.657.336	17.155.973.506
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	3.785.359.753	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		18.920.236.090	16.897.019.660
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	303.061.493	258.953.846
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		143.456.795.186	150.355.578.205
220	II. Tài sản cố định		141.689.903.026	148.281.716.015
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	141.689.903.026	148.281.716.015
222	- Nguyên giá		293.705.276.832	293.120.492.546
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(152.015.373.806)	(144.838.776.531)
230	III. Bất động sản đầu tư	10	140.820.160	168.984.190
231	- Nguyên giá		1.478.303.812	1.478.303.812
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.337.483.652)	(1.309.319.622)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	08	1.626.072.000	1.904.878.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.626.072.000	1.904.878.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>413.974.964.656</u>	<u>437.527.523.827</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		245.396.164.438	265.773.634.353
310	I. Nợ ngắn hạn		243.974.408.383	262.930.122.262
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	127.247.631.841	143.708.240.856
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	319.433.587	954.420.972
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	-	322.484.522
314	4. Phải trả người lao động		3.349.941.877	7.483.656.503
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.750.534.747	576.774.901
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	10.196.231.787	16.427.370.709
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	99.568.360.805	93.065.620.460
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	863.420.400	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		678.853.339	391.553.339
330	II. Nợ dài hạn		1.421.756.055	2.843.512.091
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	1.421.756.055	2.843.512.091
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		168.578.800.218	171.753.889.474
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	168.578.800.218	171.753.889.474
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		115.000.000.000	115.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		115.000.000.000	115.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.094.556.539	7.094.556.539
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		10.530.817.232	10.530.817.232
415	4. Cổ phiếu quỹ		(99.898.530)	(99.898.530)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		1.146.563.861	1.146.563.861
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		34.906.761.116	38.081.850.372
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		37.681.850.372	37.144.811.863
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(2.775.089.256)	937.038.509
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>413.974.964.656</u>	<u>437.527.523.827</u>



Nguyễn Thị Phương
 Người lập

TP.Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2018



Nguyễn Quốc Anh Dũng
 Kế toán trưởng



Lê Việt
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.135.434.525.736	764.982.894.698
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	5.877.929.262	5.730.334.417
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.129.556.596.474	759.252.560.281
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.104.656.620.389	725.492.470.183
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.899.976.085	33.760.090.098
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	528.667.286	357.564.357
22	7. Chi phí tài chính	25	4.953.505.512	5.730.719.421
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.833.851.602	5.305.482.075
25	8. Chi phí bán hàng	26	8.980.313.005	8.089.390.025
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	14.754.446.449	16.127.132.825
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.259.621.595)	4.170.412.184
31	11. Thu nhập khác	28	484.532.339	1.520.667.650
32	12. Chi phí khác		-	14.812.493.392
40	13. Lợi nhuận khác		484.532.339	(13.291.825.742)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2.775.089.256)	(9.121.413.558)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	143.750.305
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.775.089.256)	(9.265.163.863)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	(242)	(807)

Nguyễn Thị Phương

Người lập

TP.Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2018

Nguyễn Quốc Anh Dũng

Kế toán trưởng

Lê Việt

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(2.775.089.256)	(9.121.413.558)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.559.627.019	7.343.061.838
03	- Các khoản dự phòng		863.420.400	856.477.139
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(147.866.265)	(18.650.699)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(49.600.215)	(99.862.789)
06	- Chi phí lãi vay		4.833.851.602	5.305.482.075
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10.284.343.285	4.265.094.006
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(18.976.327.338)	(67.007.754.731)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		23.017.326.311	(30.543.936.409)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(25.951.358.861)	(1.365.289.235)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.785.359.753)	(5.660.155.159)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.835.622.143)	(5.110.663.942)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(322.484.522)	(1.318.902.088)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	116.488.250
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(112.700.000)	(1.428.525.250)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(20.682.183.021)	(108.053.644.558)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(984.310.000)	(1.408.600.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		29.390.909	79.350.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	3.383.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20.209.306	20.512.789
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(934.709.785)	2.074.262.789
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.145.814.633.967	777.985.030.725
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.140.733.649.658)	(662.182.553.956)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.094.700)	(6.887.394.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		5.070.889.609	108.915.082.169
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(16.546.003.197)	2.935.700.400
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		22.406.612.375	8.575.697.704

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		714.511	23.077
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>5.861.323.689</u>	<u>11.511.421.181</u>

Nguyễn Thị Phương
Người lập

TP.Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2018

Nguyễn Quốc Anh Dũng
Kế toán trưởng

Lê Việt
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL tiền thân là Nhà máy thép Nhà Bè – đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam, được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Thép Nhà Bè theo Quyết định số 2253 /QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công Nghiệp.

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103008871 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05 tháng 04 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Tp.Hồ Chí Minh - Số 56 Thù Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Tp.Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 115.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 115.000.000.000 đồng; tương đương 11.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang (mã ngành 2410). Chi tiết: Sản xuất thép (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (mã ngành 4669). Chi tiết: Mua bán sản phẩm thép và nguyên nhiên liệu luyện, cán thép, vật tư - phụ tùng phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, khí ô xy, ni tơ, argon (kể cả dạng lỏng, trừ sản xuất gas) (không hoạt động tại trụ sở);

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Nhơn Trạch

Địa chỉ

Đồng Nai

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất kinh doanh thép

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty hoặc trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10 năm

2.10 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó, khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
--------------------------	-------------

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán . Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê nhà được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	59.481.128	7.974.047
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.801.842.561	22.398.638.328
	<u>5.861.323.689</u>	<u>22.406.612.375</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	90.525.498.780	-	66.217.662.190	-
Chip Mong Group	25.913.507.813	-	17.102.527.369	-
Công ty TNHH Thương mại Thép Nam Việt	-	-	14.989.896.570	-
Công ty TNHH MTV Thép Phú Xuân Việt	6.059.552.120	-	7.768.101.446	-
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Thép Khương Mai	8	-	5.343.472.874	-
Chay Heng Supplies Buiding Materials	5.063.836.767	-	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.854.253.895	-	4.203.194.770	-
	<u>129.416.649.383</u>	<u>-</u>	<u>115.624.855.219</u>	<u>-</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem	<u>91.188.594.939</u>	<u>-</u>	<u>67.872.997.739</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh niên xung phong	-	-	444.150.000	-
DNTN Dịch vụ Thương Mại Minh Đoàn	-	-	293.000.000	-
Công ty Cổ phần truyền thông Nexus	-	-	195.603.000	-
Công ty TNHH Thép An Khánh - Chi nhánh Đồng Nai	3.292.223.200	-	-	-
Công ty TNHH An Bảo Nguyên	135.000.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	392.953.235	-	262.696.267	-
	3.820.176.435	-	1.195.449.267	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu thuế TNCN người lao động	53.008.753	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	111.862.689	-	44.311.945	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	21.633.587	-	577.652	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	13.198.837	-	-	-
Tạm ứng	596.916.653	-	152.019.568	-
Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	60.000.000	-
Phải thu khác	39.922.329	-	-	-
	896.542.848	-	256.909.165	-
b) Phải thu khác là các bên liên quan	18.000.000	-	18.000.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	41.741.327.081	-	49.578.829.915	-
Công cụ, dụng cụ	515.134.000	-	401.814.500	-
Thành phẩm	61.907.866.787	-	67.958.106.301	-
Hàng gửi đi bán	3.350.491.911	-	12.593.395.374	-
	107.514.819.779	-	130.532.146.090	-

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 103.649.193.868 VND.

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Mua sắm	342.000.000	342.000.000
- Phần mềm quản lý Rosy	342.000.000	342.000.000
Xây dựng cơ bản	1.284.072.000	1.562.878.000
- Dự án Xưởng luyện thép (*)	1.271.712.000	1.239.412.000
- Sửa chữa lò nung vôi	-	323.466.000
- Dự án cụm máy nắn thẳng	12.360.000	-
	1.626.072.000	1.904.878.000

(*) Chi tiết:

- Dự án Xưởng luyện thép tại Lô II, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú - xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel;
- Quy mô công suất 150.000 tấn/năm với tổng mức đầu tư dự kiến không vượt quá 510 tỷ đồng.
- Hiện nay, do khó khăn về vốn nên dự án chưa tiếp tục thực hiện được.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số dư đầu kỳ	74.042.471.015	198.102.163.763	17.323.120.620	3.652.737.148	293.120.492.546				
- Mua trong kỳ	-	939.650.000	-	-	939.650.000				
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(354.865.714)	-	(354.865.714)				
Số dư cuối kỳ	74.042.471.015	199.041.813.763	16.968.254.906	3.652.737.148	293.705.276.832				
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu kỳ	17.363.577.534	113.751.630.053	11.562.709.739	2.160.859.205	144.838.776.531				
- Khấu hao trong kỳ	1.663.952.874	5.225.557.821	464.003.988	177.948.306	7.531.462.989				
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(354.865.714)	-	(354.865.714)				
Số dư cuối kỳ	19.027.530.408	118.977.187.874	11.671.848.013	2.338.807.511	152.015.373.806				
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu kỳ	56.678.893.481	84.350.533.710	5.760.410.881	1.491.877.943	148.281.716.015				
Tại ngày cuối kỳ	55.014.940.607	80.064.625.889	5.296.406.893	1.313.929.637	141.689.903.026				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 62.615.873.374 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 90.268.417.289 VND.

10 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê là Nhà cửa, vật kiến trúc tại số 38/05 Bé Văn Cắm, quận 7, Tp.Hồ Chí Minh với nguyên giá 1.478.303.812 đồng, giá trị khấu hao lũy kế tại thời điểm 30/06/2018 là 1.337.483.652 đồng, trong đó khấu hao trong kỳ là 28.164.030 đồng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2018</u>
	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	782.437.788
Chi phí đồng phục cho nhân viên	286.445.453
Chi phí Hội nghị khách hàng tại Thổ Nhĩ Kỳ	317.637.768
Chi phí Bảng hiệu quảng cáo	405.500.000
Chi phí thuê đất	1.973.338.744
Phí thuê dịch vụ trực cấp cứu 24/24	20.000.000
	<u><u>3.785.359.753</u></u>

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel
Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Tp.Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Tp.Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	89.511.230.379	89.511.230.379	1.145.814.633.967	1.139.311.893.622	96.013.970.724	96.013.970.724
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch ⁽¹⁾	29.653.724.779	29.653.724.779	838.401.798.767	786.136.534.822	81.918.988.724	81.918.988.724
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM ⁽²⁾	59.857.505.600	59.857.505.600	307.412.835.200	353.175.358.800	14.094.982.000	14.094.982.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	3.554.390.081	3.554.390.081	1.421.756.036	1.421.756.036	3.554.390.081	3.554.390.081
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch ⁽³⁾	3.554.390.081	3.554.390.081	1.421.756.036	1.421.756.036	3.554.390.081	3.554.390.081
	<u>93.065.620.460</u>	<u>93.065.620.460</u>	<u>1.147.236.390.003</u>	<u>1.140.733.649.658</u>	<u>99.568.360.805</u>	<u>99.568.360.805</u>
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch ⁽³⁾	6.397.902.172	6.397.902.172	-	1.421.756.036	4.976.146.136	4.976.146.136
	<u>6.397.902.172</u>	<u>6.397.902.172</u>	<u>-</u>	<u>1.421.756.036</u>	<u>4.976.146.136</u>	<u>4.976.146.136</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.554.390.081)	(3.554.390.081)	(1.421.756.036)	(1.421.756.036)	(3.554.390.081)	(3.554.390.081)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>2.843.512.091</u>	<u>2.843.512.091</u>			<u>1.421.756.055</u>	<u>1.421.756.055</u>

TP
NG
G K
A
TP

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018- HĐCVHM/NHCT681 - THEPNHABE ngày 28 tháng 03 năm 2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: Tổng mức dư nợ vay tại mọi thời điểm không vượt quá 200.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thép;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 20/03/2019;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 81.918.988.724 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo các hợp đồng thế chấp sau:
 - Hợp đồng thế chấp số 16.21.00025/HĐTC.QTS ngày 17/08/2016;
 - Hợp đồng thế chấp số 15.21.00027/HĐTC.QTS ngày 28/07/2015;
 - Hợp đồng thế chấp số 16.21.00019/HĐTC - TNB ngày 15/11/2016;
 - Hợp đồng thế chấp số 16.21.00014/HĐTC-TNB ngày 12/04/2016.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 26/2017/3437683/HĐTD ngày 31/10/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 14.094.982.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo các hợp đồng thế chấp sau:
 - Hợp đồng thế chấp tài sản số 13/2013/3437683 ngày 25/03/2013;
 - Hợp đồng thế chấp tài sản số 21/2015/3437683 ngày 27/04/2015;
 - Hợp đồng thế chấp tài sản số 22/2015/3437683 ngày 27/04/2015

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (3) Hợp đồng tín dụng số 16.21.00017A/2016 - HĐTDDA/NHCT681 - TNB ngày 28/03/2016 và phụ lục hợp đồng tín dụng số 16.21.00017A/ 2016-HĐTD-PL01/NHCT0681-THEPNHABE ngày 15 tháng 02 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 9.380.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư Dự án cải tạo cụm máy cán thô;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Xác định vào ngày giải ngân từng khoản nợ và được điều chỉnh vào ngày mười lăm (15) hàng tháng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành thuộc dự án "Đầu tư cải tạo cụm máy cán thô";
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 4.976.146.136 VND, nợ dài hạn đến hạn trả là 3.554.390.081 VND.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	85.322.844.630	85.322.844.630	20.594.439.010	20.594.439.010
Công ty TNHH Thép Tung Ho Việt Nam	-	-	62.045.206.300	62.045.206.300
Công ty Cổ phần thép Vicasa - Vnsteel	4.003.084.800	4.003.084.800	48.141.324.000	48.141.324.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam	6.414.000.273	6.414.000.273	6.190.546.255	6.190.546.255
Công ty Cổ phần Thép Tuệ Minh	27.029.802.800	27.029.802.800	-	-
Phải trả các đối tượng khác	4.477.899.338	4.477.899.338	6.736.725.291	6.736.725.291
	<u>127.247.631.841</u>	<u>127.247.631.841</u>	<u>143.708.240.856</u>	<u>143.708.240.856</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	<u>89.325.929.430</u>	<u>89.325.929.430</u>	<u>72.337.586.870</u>	<u>72.337.586.870</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
World Corporate Trading SDN BHB	-	652.091.278
Công ty TNHH KOTOBUKI-SEA	215.571.180	215.571.180
Các đối tượng khác	103.862.407	86.758.514
	<u>319.433.587</u>	<u>954.420.972</u>

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	322.484.522	-	322.484.522	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	22.500.220	-	244.185.309	289.587.482	67.902.393	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	1.294.526	-	1.294.526	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	235.159.100	-	-	-	235.159.100	-
	258.953.846	322.484.522	249.479.835	616.072.004	303.061.493	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	80.523.330	82.293.871
- Trích trước tiền lương tháng 13	1.001.176.551	-
- Trích trước chi phí tiền điện, nước, điện thoại	668.834.866	494.481.030
	1.750.534.747	576.774.901



17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	107.938.967	59.975.157
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	38.964.844
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	55.000.000	55.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	371.698.590	381.793.290
- Phải trả tiền thương hiệu Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	618.911.366	753.334.231
- Phải trả Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tiền lãi do hủy phát hành cổ phiếu (*)	8.735.499.838	14.735.499.838
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	307.183.026	402.803.349
	<u>10.196.231.787</u>	<u>16.427.370.709</u>

(*) Phải trả tiền lãi do hủy kết quả phát hành cổ phiếu riêng lẻ tại Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel theo Công văn số 723/VNS-TCKT ngày 24/05/2017 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP.

b) Phải trả khác là các bên liên quan
 (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)

<u>9.354.411.204</u>	<u>15.488.834.069</u>
----------------------	-----------------------

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ (*)	863.420.400	-
	<u>863.420.400</u>	<u>-</u>

(*) Dự phòng chi phí sửa chữa tài sản cố định được Tổng Giám đốc phê duyệt theo Bảng tổng hợp kế hoạch sửa chữa lớn thiết bị - Đầu tư bổ sung - Xây dựng cơ bản điều chỉnh năm 2018 số 134/TH-NBST.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND		VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	115.000.000.000	7.094.556.539	-	-	(99.898.530)	11.677.381.093	44.953.553.980	178.625.593.082			
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	(9.265.163.863)	(9.265.163.863)			
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(6.887.394.600)	(6.887.394.600)			
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(921.347.517)	(921.347.517)			
Giảm khác	-	-	10.530.817.232	-	-	(10.530.817.232)	-	-			
Số dư cuối kỳ trước	115.000.000.000	7.094.556.539	10.530.817.232	10.530.817.232	(99.898.530)	1.146.563.861	27.879.648.000	161.551.687.102			
Số dư đầu kỳ này	115.000.000.000	7.094.556.539	10.530.817.232	10.530.817.232	(99.898.530)	1.146.563.861	38.081.850.372	171.753.889.474			
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	(2.775.089.256)	(2.775.089.256)			
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)			
Số dư cuối kỳ này	115.000.000.000	7.094.556.539	10.530.817.232	10.530.817.232	(99.898.530)	1.146.563.861	34.906.761.116	168.578.800.218			

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông năm 2018 số 80/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/03/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ		Số tiền		Đầu kỳ	Tỷ lệ (%)
	%	VND	VND	Tỷ lệ (%)		
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	937.038.509				
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	42,69%	400.000.000				
Lợi nhuận chưa phân phối	57,31%	537.038.509				
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu						
	Cuối kỳ	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ	Tỷ lệ (%)		
	VND	VND	VND	VND		
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	79.428.590.000	69,07	79.428.590.000	69,07		
Công ty Cổ phần Kim khí Tp.Hồ Chí Minh	11.500.000.000	10,00	11.500.000.000	10,00		
Các cổ đông khác	23.861.320.000	20,75	23.861.320.000	20,75		
Cổ phiếu quỹ	210.090.000	0,18	210.090.000	0,18		
	115.000.000.000	100,00	115.000.000.000	100,00		

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2018	2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>115.000.000.000</i>	<i>115.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>115.000.000.000</i>	<i>115.000.000.000</i>
d) Cổ phiếu	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.500.000	11.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.500.000</i>	<i>11.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	21.009	21.009
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>21.009</i>	<i>21.009</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.478.991	11.478.991
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.478.991</i>	<i>11.478.991</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		
e) Các quỹ công ty	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.146.563.861	1.146.563.861
	1.146.563.861	1.146.563.861

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản cho thuê ngoài	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2018, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:		
- <i>Từ 1 năm trở xuống</i>	<i>82.500.000</i>	<i>247.500.000</i>
b) Tài sản thuê ngoài	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty thuê tài sản văn phòng, máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:		
- <i>Từ 1 năm trở xuống</i>	<i>138.000.000</i>	<i>276.000.000</i>
Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú - Đồng Nai để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy cán thép nóng từ năm 2010 đến ngày 27/02/2057. Diện tích khu đất thuê là 65,85 ha. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất định kỳ hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.		

c) Ngoại tệ các loại	30/06/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	16.125,17	1.652,19
21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.119.336.005.036	758.685.789.198
Doanh thu bán thép ngắn, phế phẩm, phế liệu	12.852.290.400	6.159.605.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	165.000.000	137.500.000
Doanh thu gia công	3.081.230.300	-
	<u>1.135.434.525.736</u>	<u>764.982.894.698</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)	<u>954.746.035.350</u>	<u>612.929.940.815</u>
22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	5.877.929.262	5.730.334.417
	<u>5.877.929.262</u>	<u>5.730.334.417</u>
23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.089.075.442.530	719.284.542.013
Giá vốn bán thép ngắn, phế phẩm, phế liệu	12.854.239.617	6.179.764.140
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	29.458.556	28.164.030
Giá vốn của hàng gia công	2.697.479.686	-
	<u>1.104.656.620.389</u>	<u>725.492.470.183</u>
24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	20.209.306	20.512.789
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	267.508.590	219.066.512
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	93.083.125	99.334.357
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	147.866.265	18.650.699
	<u>528.667.286</u>	<u>357.564.357</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.833.851.602	5.305.482.075
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	105.089.825	229.966.762
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	14.564.085	195.262.420
Chi phí tài chính khác	-	8.164
	<u>4.953.505.512</u>	<u>5.730.719.421</u>

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	93.815.071	78.733.359
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.690.989.538	3.501.936.588
Chi phí khác bằng tiền	5.195.508.396	4.508.720.078
	<u>8.980.313.005</u>	<u>8.089.390.025</u>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.516.075.633	1.333.691.372
Chi phí nhân công	6.241.931.709	7.784.193.948
Chi phí khấu hao tài sản cố định	984.332.388	959.574.852
Thuế, phí, lệ phí	1.940.607.182	2.093.203.157
Hoàn nhập dự phòng	-	(5.643.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.088.779.004	1.919.063.877
Chi phí khác bằng tiền	1.982.720.533	2.043.048.619
	<u>14.754.446.449</u>	<u>16.127.132.825</u>

28 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	29.390.909	79.350.000
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	125.817.650
Tiền phạt thu được	309.481.920	1.315.500.000
Thu nhập khác	145.659.510	-
	<u>484.532.339</u>	<u>1.520.667.650</u>

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.775.089.256)	(9.121.413.558)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	76.993.554
- Chi phí không hợp lệ	-	76.993.554
Thu nhập chịu thuế TNDN	(2.775.089.256)	(9.044.420.004)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	143.750.305
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	322.484.522	1.175.151.783
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(322.484.522)	(1.318.902.088)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	-

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lợi nhuận sau thuế	(2.775.089.256)	(9.265.163.863)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(2.775.089.256)	(9.265.163.863)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	11.478.991	11.478.991
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(242)	(807)

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.058.604.010.631	767.303.172.728
Chi phí nhân công	19.638.853.051	22.723.489.574
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.559.627.019	7.343.061.838
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.308.964.250	16.704.375.626
Chi phí khác bằng tiền	8.986.781.915	6.943.106.697
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	1.113.098.236.866	821.017.206.463

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.861.323.689	-	22.406.612.375	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	130.313.192.231	-	115.881.764.384	-
	<u>136.174.515.920</u>	<u>-</u>	<u>138.288.376.759</u>	<u>-</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			100.990.116.860	95.909.132.551
Phải trả người bán, phải trả khác			137.443.863.628	160.135.611.565
Chi phí phải trả			1.750.534.747	576.774.901
			<u>240.184.515.235</u>	<u>256.621.519.017</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.861.323.689	-	-	5.861.323.689
Phải thu khách hàng, phải thu khác	130.313.192.231	-	-	130.313.192.231
	<u>136.174.515.920</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>136.174.515.920</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.406.612.375	-	-	22.406.612.375
Phải thu khách hàng, phải thu khác	115.881.764.384	-	-	115.881.764.384
	<u>138.288.376.759</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>138.288.376.759</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	99.568.360.805	1.421.756.055	-	100.990.116.860
Phải trả người bán, phải trả khác	137.443.863.628	-	-	137.443.863.628
Chi phí phải trả	1.750.534.747	-	-	1.750.534.747
	<u>238.762.759.180</u>	<u>1.421.756.055</u>	<u>-</u>	<u>240.184.515.235</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	93.065.620.460	2.843.512.091	-	95.909.132.551
Phải trả người bán, phải trả khác	160.135.611.565	-	-	160.135.611.565
Chi phí phải trả	576.774.901	-	-	576.774.901
	<u>253.778.006.926</u>	<u>2.843.512.091</u>	<u>-</u>	<u>256.621.519.017</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1.145.814.633.967	777.985.030.725
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1.140.733.649.658	662.182.553.956

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh thép VND	Hoạt động kinh doanh khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.129.391.596.474	165.000.000	1.129.556.596.474
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	24.764.434.641	135.541.444	24.899.976.085
Tổng chi phí mua tài sản cố định	984.310.000	-	984.310.000
Tài sản bộ phận	413.834.144.496	140.820.160	413.974.964.656
Tổng tài sản	413.834.144.496	140.820.160	413.974.964.656
Nợ phải trả của các bộ phận	245.396.164.438	-	245.396.164.438
Tổng nợ phải trả	245.396.164.438	-	245.396.164.438

Theo khu vực địa lý

	Trong nước VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.056.248.568.409	73.308.028.065	1.129.556.596.474
Tài sản bộ phận	413.974.964.656	-	413.974.964.656
Tổng chi phí mua tài sản cố định	939.650.000	-	939.650.000

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí TP.HCM - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí luyện kim Sadakim	Công ty liên kết của Công ty mẹ

b) Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2018	2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	954.746.035.350	612.929.940.815
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	949.888.542.750	609.027.935.715
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	4.854.532.600	2.899.302.500
Công ty Cổ phần Kim khí TP.HCM - Vnsteel	-	509.859.600
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	2.960.000	21.568.000
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Miền Nam	-	471.275.000
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	590.134.612.069	220.660.203.000
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	67.170.430.800	36.986.533.000
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	123.910.653.900	33.693.209.500
Công ty Cổ phần Cơ khí luyện kim Sadakim	1.716.833.800	782.340.000
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	-	460.073.500
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	-	16.935.604.000
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	397.336.693.569	131.802.443.000
Lãi do hủy phát hành cổ phiếu	-	14.735.499.838
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	-	14.735.499.838
Doanh thu lãi chậm thanh toán	267.508.590	219.066.512
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	267.508.590	219.066.512
Chi phí lãi chậm thanh toán	105.089.825	188.718.465
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	45.031.490	188.718.465
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	60.058.335	-
Phí sử dụng thương hiệu	3.837.930.587	3.051.404.568
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	3.837.930.587	3.051.404.568

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	91.188.594.939	67.872.997.739
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	663.096.159	1.655.335.549
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	90.525.498.780	66.217.662.190
Phải thu tiền đặt cọc thuê văn phòng	18.000.000	18.000.000
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	18.000.000	18.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	89.325.929.430	72.337.586.870
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	-	1.246.014.260
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	-	2.355.755.600
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	85.322.844.630	20.594.493.010
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	4.003.084.800	48.141.324.000
Phải trả khác	9.354.411.204	15.488.834.069
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	8.735.499.838	14.735.499.838
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	618.911.366	753.334.231
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2018	2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	219.158.350	268.987.551
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	751.025.950	775.773.384

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.



Nguyễn Thị Phương
 Người lập



Nguyễn Quốc Anh Dũng
 Kế toán trưởng



Lê Việt
 Tổng Giám đốc
 TP.Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2018

Phụ lục II: Mẫu công bố thông tin
(Ban hành kèm theo quy trình thực hiện công bố thông tin trên cổng thông tin điện tử UBCKNN và báo cáo UBCKNN)

CTCP THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 170/NBS-TCHC

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Về việc công bố thông tin

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK HÀ NỘI**

Kính gửi:


- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên TCPH: Công ty cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL
2. Mã chứng khoán: TNB
3. Trụ sở chính: Tầng 4 – 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: (028) 38 298 244 Fax: (028) 38 298 245– Email: thepnhabe@nbsteel.vn
5. Người thực hiện công bố thông tin: Đỗ Ngọc Bằng – Phó Tổng giám đốc, Người được ủy quyền CBTT
6. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
7. Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 (đã được soát xét) của CTCP Thép Nhà Bè - VNSTEEL bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính**
8. Địa chỉ website đăng tải thông tin công bố: www.nbsteel.vn

Chúng tôi cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng cảm ơn và mong nhận được sự giúp đỡ của UBCK Nhà nước và Sở GDCK Hà Nội./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCHC. 

Tài liệu đính kèm: Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 (đã được soát xét)

Người thực hiện công bố thông tin

Đỗ Ngọc Bằng